

**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2016**



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 – 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 – 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 13 – 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016 của Tổng Công ty và các Công ty con.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 04 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đỗ Xuân Hạ | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hồng Linh | Thành viên |
| Ông Trần Đình Thanh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên |
| Ông Tayfun Uner | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Linh | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Xuân Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Hồ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đình Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Quế Lâm | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------|
| Bà Đinh Thị Thanh Hải | Trưởng ban | |
| Ông Trần Thuận An | Thành viên | Đến ngày 28/4/2016 |
| Ông Bùi Hữu Quang | Thành viên | |
| Bà Chử Thị Thu Trang | Thành viên | Từ ngày 28/4/2016 |

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty kỳ hoạt động Quý 4 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 5.247.280.035.307 | 5.130.376.229.971 |
| I. Tiền và các tài khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.721.078.388.341 | 2.514.375.528.663 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.397.223.513.496 | 1.274.661.607.224 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 323.854.874.845 | 1.239.713.921.439 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.840.901.630.206 | 1.155.822.764.872 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 129 | V.3 | 1.840.901.630.206 | 1.155.822.764.872 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 556.311.945.525 | 461.599.174.983 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 312.340.009.049 | 250.025.267.364 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 106.670.594.344 | 70.953.244.324 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 57.300.000.000 | 57.300.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 134.339.479.253 | 86.462.862.727 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | - | - |
| 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (54.338.137.121) | (3.142.199.432) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 937.016.231.931 | 834.635.656.685 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 937.016.231.931 | 834.635.656.685 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 191.971.839.304 | 163.943.104.768 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 10.662.002.531 | 7.726.165.845 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.199.393.797 | 3.789.876.955 |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 153 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.12 | 175.110.442.976 | 152.427.061.968 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 4.592.123.302.790 | 4.782.591.632.346 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.790.248.846 | 1.782.648.846 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2 | 1.570.637.033 | 1.570.637.033 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 85.416.000 | 85.416.000 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 277.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.4 | 2.131.649.532 | 1.847.049.532 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (1.997.453.719) | (1.997.453.719) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.822.845.758.055 | 4.050.373.584.387 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.7 | 3.771.656.206.016 | 4.000.408.133.847 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.840.471.873.925 | 8.646.313.832.874 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (5.068.815.667.909) | (4.645.905.699.027) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.8 | 51.189.552.039 | 49.965.450.540 |
| - Nguyên giá | 228 | | 86.970.895.281 | 83.832.095.281 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (35.781.343.242) | (33.866.644.741) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.9 | 26.491.527.220 | 27.661.761.491 |
| - Nguyên giá | 231 | | 34.533.530.429 | 34.557.982.411 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (8.042.003.209) | (6.896.220.920) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 170.158.309.628 | 149.409.386.660 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 170.158.309.628 | 149.409.386.660 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 231.917.002.329 | 249.107.849.207 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.3 | 184.343.349.077 | 201.762.495.955 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 258 | V.3 | 49.728.300.000 | 49.500.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (2.154.646.748) | (2.154.646.748) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 338.920.456.712 | 304.256.401.755 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 315.761.216.238 | 276.306.060.932 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 21.515.146.392 | 26.176.318.140 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 1.644.094.082 | 1.774.022.683 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI | 269 | | 5.195.749.880 | 14.059.985.991 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269) | 270 | | 9.844.599.087.978 | 9.927.027.848.308 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 3.273.000.198.935 | 3.860.397.275.213 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.396.364.305.847 | 2.909.854.594.760 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 597.225.553.782 | 533.520.145.032 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 34.606.446.260 | 14.830.008.955 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 535.762.860.924 | 1.326.926.671.408 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 145.384.623.944 | 124.783.937.247 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 79.495.843.409 | 101.524.869.358 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 304.869.451.844 | 128.233.032.423 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 666.981.187.146 | 616.885.185.186 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 583.407.742 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 32.038.338.538 | 62.567.337.409 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 876.635.893.088 | 950.542.680.453 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.11 | 349.929.968 | 349.929.968 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.13 | 1.088.843.356 | 3.143.790.000 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 1.746.638.269 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 276.734.266.461 | 306.055.239.530 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 595.352.869.332 | 635.282.542.902 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 3.109.983.971 | 3.964.539.784 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 5.670.000.052.020 | 5.182.878.883.360 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 5.665.039.077.612 | 5.178.087.160.238 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.318.000.000.000 | 2.318.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 2.318.000.000.000 | 2.318.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.541.299.480.518 | 2.406.305.542.024 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 6.459.603.814 | 3.587.572.658 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 799.279.993.280 | 450.194.045.556 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 74.093.965.611 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 725.186.027.669 | 869.252.028.964 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4.960.974.408 | 4.791.723.122 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 1.046.793.750 | 1.920.000.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 433 | | 3.914.180.658 | 2.871.723.122 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 901.598.837.023 | 883.751.689.735 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 9.844.599.087.978 | 9.927.027.848.308 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



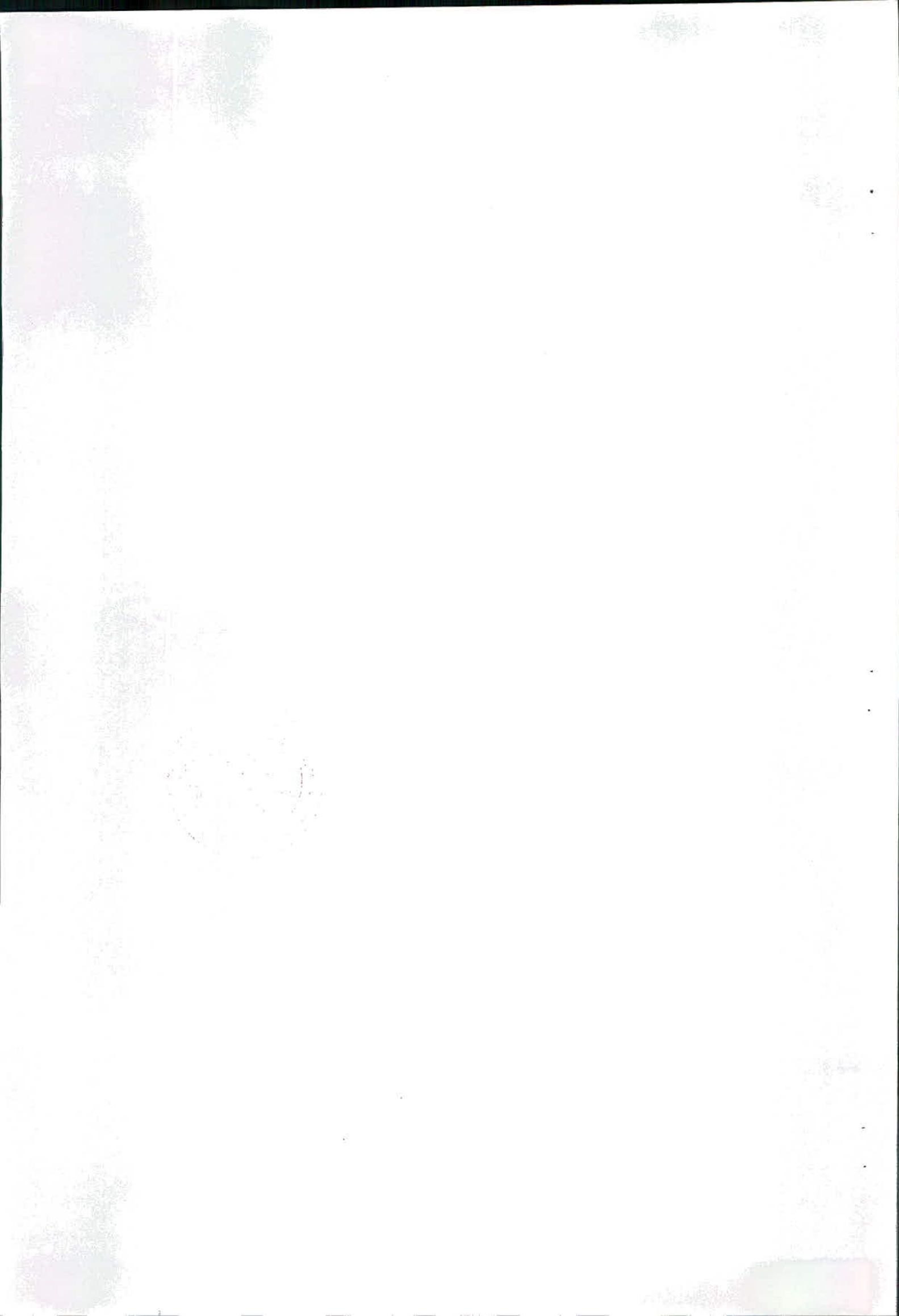


Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 3.744.311.713.337 | 3.072.857.367.455 | 10.337.431.524.931 | 9.653.504.883.358 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 21.911.046.775 | 6.796.087.485 | 34.666.482.989 | 15.059.213.834 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 3.722.400.666.562 | 3.066.061.279.970 | 10.302.765.041.942 | 9.638.445.669.524 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.3 | 2.926.976.208.174 | 2.497.808.236.501 | 7.500.860.425.543 | 7.020.510.800.803 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 795.424.458.388 | 568.253.043.469 | 2.801.904.616.398 | 2.617.934.868.721 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 22.465.971.260 | 45.620.574.698 | 116.727.722.883 | 168.783.911.570 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 19.656.489.295 | 21.312.829.911 | 79.501.576.833 | 82.108.174.123 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.044.228.044 | 11.875.053.120 | 64.837.283.826 | 78.923.809.156 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 422.929.014.519 | 491.763.935.136 | 1.202.587.310.839 | 1.172.241.388.802 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 172.520.202.087 | 127.068.111.105 | 511.010.866.009 | 407.745.072.106 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 202.784.723.747 | (26.271.257.984) | 1.125.532.585.600 | 1.124.624.145.260 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 14.191.866.966 | 19.537.529.879 | 44.132.774.698 | 54.817.752.695 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 187.293.949.089 | 47.048.913.356 | 202.731.376.185 | 18.419.753.973 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (173.102.082.123) | (27.511.383.477) | (158.598.601.487) | 36.397.998.722 |
| 14. Phần lãi trong công ty liên kết | 45 | | 6.786.944.193 | 8.659.907.362 | 30.046.924.980 | 35.842.432.102 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 36.469.585.817 | (45.122.734.099) | 996.980.909.093 | 1.196.864.576.084 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 55.361.427.917 | 2.488.954.432 | 246.962.546.742 | 266.551.114.057 |
| 17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (3.112.137.381) | 2.465.474.251 | 9.945.681.265 | (8.103.829.700) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (15.779.704.719) | (50.077.162.782) | 740.072.681.086 | 938.417.291.727 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | | | (18.832.681.059) | (35.813.558.061) | 725.186.027.669 | 869.252.028.964 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát | | | 3.052.976.340 | (14.263.604.721) | 14.886.653.417 | 69.165.262.763 |

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|---|-----------|-------------|----------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 996.980.909.093 | 1.206.973.682.019 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 425.994.901.654 | 626.803.975.212 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 51.195.937.689 | 673.969.123 |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | (509.854.871) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (236.334.990.416) | (137.512.210.429) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 51.302.748.846 | 78.923.809.156 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.289.139.506.866 | 1.775.353.370.210 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | | (26.135.811.107) | (161.002.523.184) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | | (102.380.575.246) | (33.061.216.698) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (565.431.982.614) | 287.569.637.381 |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác | 12 | | (53.828.553.382) | (7.450.716.301) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (52.849.081.980) | (78.857.717.300) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (258.755.079.731) | (359.735.629.417) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 14.630.543.972 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2.725.387.755) | (69.554.857.247) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 227.033.035.051 | 1.367.890.891.416 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (218.045.764.019) | (299.891.357.262) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 8.542.589.705 | 30.975.147.649 |
| 3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.809.378.011.704) | (1.350.573.395.872) |
| 4. Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.218.471.608.404 | 576.976.852.011 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 16.250.000.000 | 56.021.700.000 |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 108.019.503.588 | 111.707.474.033 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (676.140.074.026) | (874.783.579.441) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 | |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.838.224.398.305 | 2.735.113.945.272 |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.950.732.196.881) | (2.832.061.740.722) |
| 4. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông | 36 | | (231.682.302.771) | (417.440.455.925) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(344.190.101.347)</i> | <i>(514.388.251.375)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i> | <i>50</i> | | <i>(793.297.140.322)</i> | <i>(21.280.939.400)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.514.375.528.663 | 2.535.872.468.182 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | (216.000.119) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | | 1.721.078.388.341 | 2.514.375.528.663 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thu Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 04 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con : 17

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 17

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty con được hợp nhất:

| Tên | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--------------------------|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco | Kinh doanh bia rượu | 50.000.000.000 | 100% | 100% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương | Sản xuất bia | 40.000.000.000 | 55,00% | 55,00% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng | Sản xuất bia | 91.792.900.000 | 65,01% | 65,01% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định | Sản xuất bia | 20.000.000.000 | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình | Sản xuất bia | 76.912.260.000 | 66,31% | 66,31% |
| Công ty CP Bia Thanh Hóa | Sản xuất bia | 114.245.700.000 | 55,00% | 55,00% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình | Sản xuất bia | 58.000.000.000 | 62,05% | 62,05% |
| Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát | Sản xuất bao bì bia rượu | 20.000.000.000 | 69,78% | 70,46% |
| Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội | Sản xuất rượu | 200.000.000.000 | 54,29% | 54,29% |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội | Kinh doanh bia rượu | 31.230.000.000 | 60,00% | 60,00% |
| Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh | Kinh doanh bia | 15.000.000.000 | 52,64% | 52,64% |
| Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội | Sản xuất bia | 200.000.000.000 | 96,10% | 96,10% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An | Sản xuất bia | 180.000.000.000 | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị | Sản xuất bia | 110.000.000.000 | 98,56% | 98,56% |
| Công ty CP Habeco Hải Phòng | Sản xuất bia | 160.000.000.000 | 75,83% | 80,75% |
| Công ty CP Bao bì Habeco | Sản xuất bao bì | 25.500.000.000 | 53,93% | 53,93% |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà | Sản xuất bia | 100.000.000.000 | 53,89% | 53,89% |

Các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|--------------------------------|------------------|
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | Sản xuất bia | 28,00% |
| Công ty CP Vận tải Habeco | Vận tải | 28,00% |
| Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại | Thương mại, dịch vụ | 40,00% |
| Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng | Sản xuất và kinh doanh sành sứ | 27,21% |
| Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89 | Sản xuất bia | 25,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 Bãi bỏ phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tổng công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn tại công ty liên kết sẽ không được ghi nhận. Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm góp vốn vào công ty liên kết sẽ không được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 – 05 năm |
| - Thương hiệu | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 05 năm |

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 13.777.166.354 | 6.130.526.951 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.391.646.347.142 | 1.268.531.080.273 |
| Các khoản tương đương tiền | 315.654.874.845 | 1.239.713.921.439 |
| Cộng | 1.721.078.388.341 | 2.514.375.528.663 |

2. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | 3.725.201.792 | 9.071.880.851 |
| Dieageo Brands BV | - | 38.753.762.924 |
| Công ty TNHH Hiền Dũng | 10.807.998.779 | 5.514.911.050 |
| Công ty CP DVTM Đức Thành | 6.452.580.815 | 4.880.028.790 |
| Công ty TNHH Chiến Nga | 3.393.947.780 | 2.718.546.152 |
| Tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào | 33.862.683.132 | 29.023.655.488 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long | 9.084.980.410 | 2.025.611.610 |
| Phải thu đối tượng khác | 245.012.616.341 | 158.036.870.499 |
| Cộng | 312.340.009.049 | 250.025.267.364 |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| Phải thu khách hàng khác | 1.570.637.033 | 1.570.637.033 |
| c. Phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | 3.725.201.792 | 9.071.880.851 |

3. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | Dvt: VND | | | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi kỳ hạn | 1.840.901.630.206 | 1.840.901.630.206 | 1.155.822.764.872 | 1.155.822.764.872 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|---------------------------|-----------------|------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị vốn góp |
| b.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | 184,343,349,077 | | | 201.762.495955 |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | 28,00% | 28,00% | 13.520.827.687 | 28,00% | 28,00% | 13.176.915.434 |
| Công ty CP Vận tải Habeco | 28,00% | 28,00% | 17.385.983.136 | 28,00% | 28,00% | 18.109.649.670 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco (*) | - | - | - | 45,00% | 45,00% | 23.475.588.306 |
| Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại | 40,00% | 40,00% | 47.548.563.687 | 40,00% | 40,00% | 46.592.962.309 |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng | 27,21% | 27,21% | 92.958.235.484 | 27,21% | 27,21% | 88.894.634.015 |
| Công ty CP Bia Hưng Yên 89 | 25,00% | 25,00% | 12.929.739.083 | 25,00% | 25,00% | 11.512.746.221 |
| b.2 Đầu tư vào đơn vị khác | | | 49.728.300.000 | | | 49.500.000.000 |
| Công ty CP Bất động sản Lilama | 15,52% | 15,52% | 16.250.000.000 | 15,52% | 15,52% | 32.500.000.000 |
| Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh | 3,58% | 3,58% | 5.000.000.000 | 3,58% | 3,58% | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam | 6,00% | 6,00% | 12.000.000.000 | 6,00% | 6,00% | 12.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco (*) | 45,00% | 45,00% | 16.478.300.000 | - | - | - |

Tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016, Tổng công ty phân loại lại Công ty CP Đầu tư phát triển HABECO là công ty có vốn đầu tư khác do Bộ Công Thương đã đồng ý cho Tổng công ty thoái vốn tại Công ty này. Tổng công ty đã thực hiện việc thẩm định giá trị cổ phiếu và chuẩn bị đấu giá trong thời gian tới theo quy định.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty liên kết (xem thuyết minh trang 39, 40)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 4. Phải thu khác | 31/12/2016 VND | Dự phòng VND | 01/01/2016 VND | Dự phòng VND |
|---|------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|
| a Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi TGNH | 23.927.373.570 | - | 27.722.965.695 | - |
| - Phải thu lãi vay | 834.570.285 | - | - | - |
| Phải thu người lao động | 3.103.942.957 | - | 47.842.603 | - |
| Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phòng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn | - | - | 1.159.348.481 | - |
| Phải thu ký quỹ, ký cược | 23.218.627.802 | - | 24.446.023.923 | - |
| Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư | - | - | 2.439.801.267 | - |
| Phải thu Tổng công ty Hợp tác Kinh tế Việt Lào | 1.699.284.723 | - | 1.839.284.723 | - |
| Các khoản chi hộ | 1.159.348.481 | - | - | - |
| Xử lý hàng tồn kho | 2.510.415.479 | - | - | - |
| Phải thu khác | 77.885.915.956 | - | 28.807.596.035 | - |
| Cộng | 134.339.479.253 | - | 86.462.862.727 | - |
| b Dài hạn | | | | |
| Phải thu khác | 2.131.649.532 | 523.716.686 | 1.847.049.532 | 523.716.686 |
| 5. Hàng tồn kho | | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND | |
| Hàng đang đi trên đường | | 1.360.553.828 | 38.494.353.475 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | 428.195.071.567 | 419.671.683.097 | |
| Công cụ, dụng cụ | | 53.072.309.210 | 49.520.997.801 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 148.356.995.936 | 118.947.520.043 | |
| Thành phẩm | | 88.408.887.012 | 131.818.624.349 | |
| Hàng hóa | | 217.622.414.378 | 76.182.477.920 | |
| Hàng gửi bán | | - | - | |
| Hàng hóa kho bảo thuế | | - | - | |
| Cộng | | 937.016.231.931 | 834.635.656.685 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| a Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.313.907.420 | 4.659.282.319 |
| Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển | 1.152.554.036 | - |
| Các khoản khác | 4.195.541.075 | 3.066.883.526 |
| Cộng | <u>10.662.002.531</u> | <u>7.726.165.845</u> |
| b Dài hạn | | |
| Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa | 18.548.654.220 | 31.267.727.728 |
| Chi phí chai két, bao bì luân chuyển | 140.677.486.773 | 136.422.335.723 |
| Chi phí tiền thuê đất trả trước | 66.538.995.042 | 68.316.059.559 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng | 19.868.319.682 | 18.362.911.153 |
| Các khoản khác | 70.127.760.521 | 21.937.026.769 |
| Cộng | <u>315.761.216.238</u> | <u>276.306.060.932</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.690.561.477.956 | 6.666.318.921.570 | 189.413.310.463 | 93.807.721.516 | 6.212.401.369 | 8.646.313.832.874 |
| - Mua trong kỳ | 17.329.174.290 | 56.401.815.946 | 17.731.497.798 | 8.060.467.239 | 317.047.619 | 99.840.002.892 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 79.841.767.745 | - | - | - | - | 79.841.767.745 |
| - Tăng khác | 18.454.371.201 | 82.703.168.527 | - | - | - | 101.157.539.728 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 11.267.083.482 | 54.228.026.939 | 6.566.320.691 | 2.326.606.917 | 199.393.500 | 74.587.431.529 |
| - Giảm khác | 4.226.391.866 | 5.104.351.533 | 2.581.626.218 | 181.468.168 | - | 12.093.837.785 |
| Số dư cuối kỳ | 1.790.693.315.844 | 6.746.091.527.571 | 197.996.861.352 | 99.360.113.670 | 6.330.055.488 | 8.840.471.873.925 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 764.776.160.264 | 3.697.263.241.212 | 107.230.380.441 | 71.017.874.731 | 5.618.042.379 | 4.645.905.699.027 |
| - Khấu hao trong kỳ | 78.286.041.310 | 358.978.947.684 | 20.830.414.900 | 9.074.655.175 | 372.480.065 | 467.542.539.134 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 2.626.587.738 | 23.710.008.097 | 384.250.632 | - | 2.250.000 | 26.723.096.467 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.282.905.249 | 15.819.625.248 | 4.389.476.228 | 2.326.606.917 | 194.413.500 | 24.013.027.142 |
| - Giảm khác | 5.432.396.121 | 39.483.295.884 | 1.515.626.218 | 911.321.354 | - | 47.342.639.577 |
| Số dư cuối kỳ | 838.973.487.942 | 4.024.649.275.861 | 122.539.943.527 | 76.854.601.635 | 5.798.358.944 | 5.068.815.667.909 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 925.785.317.692 | 2.969.055.680.358 | 82.182.930.022 | 22.789.846.785 | 594.358.990 | 4.000.408.133.847 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 951.719.827.902 | 2.721.442.251.710 | 75.456.917.825 | 22.505.512.035 | 531.696.544 | 3.771.656.206.016 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

DVT: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 48.495.673.890 | 34.890.337.634 | 446.083.757 | 83.832.095.281 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.138.800.000 | - | 3.138.800.000 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 48.495.673.890 | 38.029.137.634 | 446.083.757 | 86.970.895.281 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 990.327.407 | 32.438.148.588 | 438.168.746 | 33.866.644.741 |
| - Khấu hao trong kỳ | 143.288.919 | 1.763.494.582 | 7.915.011 | 1.914.698.501 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.133.616.326 | 34.201.643.170 | 446.083.757 | 35.781.343.242 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 47.505.346.483 | 2.452.189.046 | 7.915.011 | 49.965.450.540 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 47.362.057.564 | 3.827.494.464 | - | 51.189.552.039 |

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

DVT: VND

| | 01/01/2016 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2016 |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 34.557.982.411 | - | 53.542.891 | 34.504.439.520 |
| - Quyền sử dụng đất | 33.127.201.669 | - | - | 33.127.201.669 |
| - Nhà | 1.430.780.742 | - | 53.542.891 | 1.377.237.851 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 6.896.220.920 | 834.740.905 | 51.758.156 | 8.042.003.209 |
| - Quyền sử dụng đất | 6.307.145.601 | 1.048.501.650 | - | 7.355.647.251 |
| - Nhà | 589.075.319 | 149.038.795 | 51.758.156 | 686.355.958 |
| Giá trị còn lại | 27.661.761.491 | | | 26.491.527.220 |
| - Quyền sử dụng đất | 26.820.056.068 | | | 25.800.645.327 |
| - Nhà | 841.705.423 | | | 690.881.893 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh | 6.363.369.283 | 6.363.369.283 |
| Trung tâm phân phối sản phẩm Phú Thọ | | 12.872.385.843 |
| Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm | 107.765.096.732 | 85.294.421.476 |
| Hệ thống công nghệ thông tin tại Tổng công ty | 2.462.020.153 | 2.462.020.153 |
| Công trình chi nhánh Tuyên Quang | - | 5.593.161.818 |
| Công trình nhà kho tại Nam Định | 17.688.889.596 | 8.114.828.687 |
| Công trình lò hơi đốt than | - | 6.750.080.827 |
| Công trình thu hồi CO2 công suất 300kg/h | - | 8.427.292.436 |
| Dự án khu nhà nấu mới Quảng Bình | - | 13.531.826.137 |
| Dự án Hệ thống phụ trợ dây chuyền pha chế rượu | 1.480.052.518 | |
| Dự án Dây chuyền sản xuất cồn khô | 1.386.092.537 | |
| Cải tạo nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho ID | 674.236.363 | |
| Hệ thống Nhà Lò hơi đốt than NGHỆ AN | 6.842.134.463 | |
| Công trình khu giải trí tại 158 Nguyễn Trãi - Quảng Trị | 1.731.116.122 | |
| Công trình nhà xưởng tại Mê Linh của HABECO P | 4.349.798.883 | |
| CP XD CB dở dang khác | 19.415.512.978 | |
| Cộng | 170.158.309.628 | 149.409.386.660 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

a Phải trả người bán ngắn hạn

ĐVT: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam | 17.184.691.228 | 17.184.691.228 | 19.820.130.346 | 19.820.130.346 |
| Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát | 10.658.968.419 | 10.658.968.419 | 14.206.608.340 | 14.206.608.340 |
| Công ty TNHH Krones | - | - | 18.048.683.655 | 18.048.683.655 |
| Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân | 51.795.568.042 | 51.795.568.042 | 41.055.199.707 | 41.055.199.707 |
| Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam | 4.736.214.663 | 4.736.214.663 | 26.196.352.812 | 26.196.352.812 |
| Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng | 16.583.542.368 | 16.583.542.368 | 8.482.586.112 | 8.482.586.112 |
| Diageo Brands BV | - | - | 9.800.329.140 | 9.800.329.140 |
| Công ty TNHH Nam Tùng | 880.625.800 | 880.625.800 | 2.615.641.320 | 2.615.641.320 |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa | - | - | 9.806.600.000 | 9.806.600.000 |
| Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội | 12.981.619.579 | 12.981.619.579 | 41.445.306.287 | 41.445.306.287 |
| Công ty Cổ phần HANACANS | 124.513.302.616 | 124.513.302.616 | 107.676.702.015 | 107.676.702.015 |
| CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc | 40.669.151.571 | 40.669.151.571 | - | - |
| Công ty Perstima (Việt Nam) | 2.886.475.897 | 2.886.475.897 | 2.066.325.997 | 2.066.325.997 |
| Công ty CP In và bao bì Mỹ Châu | 3.910.681.272 | 3.910.681.272 | 1.881.229.856 | 1.881.229.856 |
| Công ty Cổ phần thương mại Minh Khai | - | - | 9.800.329.140 | 9.800.329.140 |
| Công ty TNHH Thương mại Minh Thanh | 6.367.486.659 | 6.367.486.659 | 1.143.909.118 | 1.143.909.118 |
| Phải trả người bán khác | 304.057.225.668 | 304.057.225.668 | 219.474.211.187 | 219.474.211.187 |
| Cộng | 597.225.553.782 | 597.225.553.782 | 533.520.145.032 | 533.520.145.032 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | | | | | |
|----------|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| b | Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| | Công ty TNHH SX và TM Phú Bình | 83.095.329 | 83.095.329 | 83.095.329 | 83.095.329 |
| | Công ty TNHH TM-KT Hải Âu | 73.365.600 | 73.365.600 | 73.365.600 | 73.365.600 |
| | Công ty TNHH TM&SX Việt Hùng | 52.140.000 | 52.140.000 | 52.140.000 | 52.140.000 |
| | Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội) | 42.250.000 | 42.250.000 | 42.250.000 | 42.250.000 |
| | Phải trả người bán khác | 99.079.039 | 99.079.039 | 99.079.039 | 99.079.039 |
| | Cộng | 349.929.968 | 349.929.968 | 349.929.968 | 349.929.968 |
| c | Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng | 16.583.542.368 | 16.583.542.368 | 8.482.586.112 | 8.482.586.112 |
| | Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên | 727.880.239 | 727.880.239 | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thuế phải nộp | | |
| - Thuế GTGT | 84.992.843.879 | 39.959.205.166 |
| - Thuế TTĐB (**) | 417.029.980.829 | 1.263.129.231.702 |
| - Thuế TNDN | 20.742.146.499 | - |
| - Thuế TNCN | 2.685.124.212 | 4.669.836.268 |
| - Thuế đất và tiền thuê đất | 1.386.309.722 | 5.322.635.392 |
| - Thuế tài nguyên | 84.741.906 | 56.609.710 |
| - Thuế khác | 8.841.713.877 | 13.789.153.170 |
| Cộng | 535.762.860.924 | 1.326.926.671.408 |
| Thuế phải thu | | |
| - Thuế TTĐB | - | 41.745.283.241 |
| - Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | 15.371.912 | 946.468.632 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 48.561.017 | 1.371.188.797 |
| - Thuế TNDN (*) | 143.465.103.951 | 107.613.976.325 |
| - Thuế TNCN | 20.669.711 | 211.103.975 |
| - Thuế tài nguyên | 3.838.810 | 6.154.900 |
| - Tiền thuê đất | - | 456.011.385 |
| - Thuế khác | 31.556.897.575 | 76.874.558 |
| Cộng | 175.110.442.976 | 152.427.061.968 |

(*) Trong năm tài chính 2015 Công ty con (Công ty CP TM Bia Hà Nội) điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và hạch toán vào chi phí khác về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền: 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên, thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng.

Theo quyết định số 44083/QĐ-CT-KKT3 ngày 05/7/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế tại Công ty CP TM Bia Hà Nội ngày 28/6/2016 của Cục thuế thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015 (xem thuyết minh VII.4 trang 42)

(**) Theo Biên bản thanh tra thuế năm 2016 tại Tổng công ty về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế năm 2015, đoàn thanh tra Tổng cục Thuế đã xác định lại thuế TTĐB cả năm 2015 theo quan điểm của Kiểm toán Nhà nước và quyết toán thuế TNDN năm 2015. Theo đó, Tổng công ty đã điều chỉnh hồi tố các nghĩa vụ thuế (TTĐB, TNDN) tăng thêm theo BB thanh tra vào BCTC quý 4 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

a Ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí bán hàng | 33.819.829.010 | 80.025.516.361 |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn | 495.965.454 | - |
| - Trích trước chi phí XD CB | 2.456.668.296 | 2.410.927.668 |
| - Trích trước chi phí hỗ trợ | 1.457.507.750 | - |
| - Chi phí lãi vay | 4.138.548.555 | 4.870.770.185 |
| Các khoản trích trước khác | 37.127.324.344 | 14.217.655.144 |
| Cộng | 79.495.843.409 | 101.524.869.358 |

b Dài hạn

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| - Khác | 1.088.843.356 | 3.143.790.000 |
| Cộng | 1.088.843.356 | 3.143.790.000 |

14. Phải trả khác

a Ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.674.263.036 | 640.359.906 |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.175.643.380 | 2.986.515.575 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 94.441.542.760 | 97.782.523.582 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.401.770.040 | 4.730.581.710 |
| - Phải trả lãi vay | - | 110.103.964 |
| - Đền bù giải phóng mặt bằng | 490.583.816 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 200.685.648.812 | 21.982.947.686 |
| Cộng | 304.869.451.844 | 128.233.032.423 |

b Dài hạn

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 268.867.069.480 | 298.578.945.009 |
| - Lãi vay phải trả | 6.025.345.020 | 6.025.345.020 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.841.851.961 | 1.450.949.501 |
| Cộng | 276.734.266.461 | 306.055.239.530 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính:

| | 31/12/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | ĐVT: VND 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 8.809.615.492 | 8.809.615.492 | 72.646.511.295 | 83.995.292.967 | 20.158.397.164 | 20.158.397.164 |
| Ngân hàng TMCP BIDV | 3.773.054.492 | 3.773.054.492 | 5.073.054.492 | 1.300.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | 28.197.475.091 | 28.197.475.091 | 174.249.569.804 | 199.683.421.344 | 53.631.326.631 | 53.631.326.631 |
| Ngân hàng Quốc tế Việt Nam | 122.613.198.626 | 122.613.198.626 | 358.940.087.797 | 323.224.325.284 | 86.897.436.113 | 86.897.436.113 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 192.851.843.097 | 192.851.843.097 | 740.221.367.372 | 760.347.538.996 | 212.978.014.721 | 212.978.014.721 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 69.718.920.282 | 69.718.920.282 | 182.824.328.328 | 241.036.828.651 | 127.931.420.605 | 127.931.420.605 |
| Ngân hàng TMCP Công thương | 143.127.756.713 | 143.127.756.713 | 318.985.218.061 | 225.005.051.300 | 49.147.589.952 | 49.147.589.952 |
| Ngân hàng Standard Chartered | 46.089.323.353 | 46.089.323.353 | 82.674.239.690 | 36.584.916.337 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 51.800.000.000 | 51.800.000.000 | 35.800.000.000 | 50.141.000.000 | 66.141.000.000 | 66.141.000.000 |
| Cộng | 666.981.187.146 | 666.981.187.146 | 1.971.414.376.839 | 1.921.318.374.879 | 616.885.185.186 | 616.885.185.186 |
| b. Dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 42.969.033.653 | 42.969.033.653 | 9.061.911.836 | 11.156.620.868 | 40.874.324.621 | 40.874.324.621 |
| Ngân hàng TMCP BIDV | 15.600.000.000 | 15.600.000.000 | 17.000.000.000 | 1.400.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Quốc tế Việt Nam | 297.300.000.000 | 297.300.000.000 | 254.000.000.000 | 59.300.000.000 | 102.600.000.000 | 102.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 71.055.254.096 | 71.055.254.096 | 30.746.940.096 | 263.885.000.000 | 304.193.314.000 | 304.193.314.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 | 4.000.000.000 | 3.250.000.000 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Ngân hàng Standard Chartered | 159.490.581.583 | 159.490.581.583 | - | 19.936.322.698 | 179.426.904.281 | 179.426.904.281 |
| Văn phòng tinh ủy Phú Thọ | 2.688.000.000 | 2.688.000.000 | - | - | 2.688.000.000 | 2.688.000.000 |
| Cộng | 595.352.869.332 | 595.352.869.332 | 314.808.851.932 | 358.927.943.566 | 635.282.542.902 | 635.282.542.902 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ ĐTPT | Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn ĐTXDCB | ĐVT: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------|---|
| Số dư đầu năm trước | 2.318.000.000.000 | 16.218.000 | 1.849.930.460.045 | 2.242.850.122 | 1.000.000.000 | 617.773.294.109 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 869.252.028.964 |
| Trích quỹ | | | 556.375.081.979 | 3.811.797.218 | | (560.186.879.197) |
| Trích bổ sung quỹ KTPL | | | | | | (59.404.398.320) |
| Chia cổ tức 2014 | | | | | | (417.240.000.000) |
| Sử dụng các quỹ | | | | (2.467.074.682) | | |
| Giảm khác | | (16.218.000) | | | (1.000.000.000) | |
| Số dư cuối năm trước | 2.318.000.000.000 | - | 2.406.305.542.024 | 3.587.572.658 | - | 450.194.045.556 |
| Số dư đầu năm nay | 2.318.000.000.000 | - | 2.406.305.542.024 | 3.587.572.658 | - | 450.194.045.556 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 725.186.027.669 |
| Trích quỹ | - | - | 135.683.453.514 | 8.616.626.430 | - | (144.300.079.944) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (231.800.000.000) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | - | (5.744.595.274) | - | - |
| Giảm khác | - | - | (689.515.020) | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 2.318.000.000.000 | - | 2.541.299.480.518 | 6.459.603.814 | - | 799.279.993.280 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 | % | 01/01/2016 | % |
|---|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| | VND | | VND | |
| Vốn góp của nhà nước | 1.895.924.000.000 | 81,79 | 1.895.924.000.000 | 81,79 |
| Vốn góp của Carlsberg | 401.982.000.000 | 17,34 | 401.982.000.000 | 17,34 |
| Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited | 3.477.000.000 | 0,15 | 3.477.000.000 | 0,15 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 16.617.000.000 | 0,72 | 16.617.000.000 | 0,72 |
| Cộng | 2.318.000.000.000 | 100 | 2.318.000.000.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 2.318.000.000.000 | 2.318.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 2.318.000.000.000 | 2.318.000.000.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 231.800.000 | 231.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 231.800.000 | 231.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 231.800.000 | 231.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 231.800.000 | 231.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 231.800.000 | 231.800.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 3.751.618.652.978 | 3.051.642.668.655 |
| Doanh thu dịch vụ | (7.306.939.641) | 21.214.698.800 |
| Cộng | 3.744.311.713.337 | 3.072.857.367.455 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|-----------------------|--|--|
| Hàng bán bị trả lại | - | 8,508,000 |
| Giảm giá hàng bán | 737.958.151 | 574.762.159 |
| Chiết khấu thương mại | 21.173.088.624 | 6.212.817.326 |
| Cộng | 21.911.046.775 | 6.796.087.485 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|--------------------|--|--|
| Giá vốn thành phẩm | 856.943.342.499 | 793.775.968.866 |
| Giá vốn hàng hóa | 2.058.345.033.712 | 1.702.962.192.400 |
| Giá vốn dịch vụ | 11.687.831.963 | 1.070.075.235 |
| Cộng | 2.926.976.208.174 | 2.497.808.236.501 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 31.399.672.226 | 48.412.652.453 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (11.615.930.440) | (8.613.770.405) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 368.694.676 | 3.506.910.126 |
| Phí bán quyền nhân hiệu | 2.313.534.798 | 2.314.782.524 |
| Doanh thu tài chính khác | - | - |
| Cộng | 22.465.971.260 | 45.620.574.698 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|--|--|--|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 397.063.331 | 2.549.277.385 |
| Tiền lãi vay | 18.966.453.795 | 18.950.625.827 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính | - | 228.763.863 |
| Chi phí tài chính khác | 292.972.169 | (415.837.164) |
| Cộng | 19.656.489.295 | 21.312.829.911 |

6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a Chi phí bán hàng

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|--|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 42.417.782.878 | 60.149.585.515 |
| Chi phí nhân công | 23.258.822.873 | 23.986.927.704 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa | 177.452.842.374 | 93.675.066.074 |
| Chi phí quảng cáo khuyến mại | 161.594.255.838 | 274.814.635.979 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 18.205.310.555 | 39.137.719.864 |
| Cộng | 422.929.014.518 | 491.763.935.136 |

b Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 57.972.369.747 | 45.957.443.954 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 955.750.778 | 871.737.352 |
| Chi phí khấu hao | 5.439.524.501 | 3.995.876.939 |
| Chi phí thuê đất | 14.217.610.439 | 14.118.860.155 |
| Chi phí mua ngoài và chi phí quản lý khác | 93.934.946.622 | 62.124.192.705 |
| Cộng | 172.520.202.087 | 127.068.111.105 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác, chi phí khác

a Thu nhập khác

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|---------------------|--|--|
| Thanh lý tài sản | 3.429.280.428 | 2.543.862.638 |
| Thu phạt bồi thường | 396.341.743 | 1.208.451.075 |
| Thu nhập khác | 10.366.244.795 | 15.785.216.166 |
| Cộng | 14.191.866.966 | 19.537.529.879 |

b Chi phí khác

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|--------------------|--|--|
| Thanh lý tài sản | 537.481.600 | 1.545.626.515 |
| Tiền chậm nộp thuế | 2.164.801.532 | 28.262.462.544 |
| Chi phí khác | 184.591.665.957 | 17.240.824.297 |
| Cộng | 187.293.949.089 | 47.048.913.356 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định năm 2015 với thuế suất là 22%, năm 2016 là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 36.469.585.817 | (45.122.734.099) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 55.361.427.917 | 2.488.954.432 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 4 năm 2016, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch VND |
|---------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | Công ty liên kết | Hỗ trợ phát triển thương hiệu | 549.217.841 |
| | | Thu phí bản quyền | 1.221.939.672 |
| | | Mua hàng hóa | 10.058.143.507 |
| | | Bán vật tư | 1.880.239.150 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | | | |
|---|------------------|-------------------------|----------------|
| Công ty CP Vận tải Habeco | Công ty liên kết | Trả cước vận chuyển | 35.893.000.481 |
| Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng | Công ty liên kết | Bán phế liệu | 220.692.540 |
| | | Mua vỏ chai | 6.433.219.584 |
| | | Nhận cổ tức | 6.076.683.450 |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | Công ty liên kết | Phí bản quyền nhãn hiệu | 1.749.928.459 |

Tại 31/12/2016, công nợ phải thu, phải trả giữa Tổng công ty với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch VND |
|---|------------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | Công ty liên kết | Phải thu | 3.725.201.792 |
| | | Phải trả | 1.518.273.169 |
| Công ty CP Vận tải Habeco | Công ty liên kết | Phải trả | 21.198.401.179 |
| Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng | Công ty liên kết | Phải thu | 219.606.940 |
| | | Phải trả | 16.583.542.368 |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | Công ty liên kết | Phải thu | 508.723.617 |
| | | Phải trả | 727.880.239 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và số liệu hợp nhất từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.. Số liệu tại 01/01/2016 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 và theo Quyết định của Cục thuế Hà Nội về khoản tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty con là Công ty CP TM Bia Hà Nội ghi nhận chi phí khác về thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung (xem thêm Thuyết minh số V.12 trang 32)

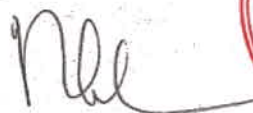
| ST T | Chi tiêu Cân đối kế toán | Tại 31/12/2015 | Tại 01/01/2016 Trình bày lại | Chênh lệch |
|------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | Tài Sản | | | |
| A | Tài sản ngắn hạn | 5.139.588.336.606 | 5.130.376.229.971 | (9.212.106.635) |
| I | Tài sản ngắn hạn khác | 173.155.211.403 | 163.943.104.768 | (9.212.106.635) |
| I | Thuế phải thu Nhà nước | 161.639.168.603 | 152.427.061.968 | (9.212.106.635) |
| | TỔNG TÀI SẢN | 9.936.239.954.943 | 9.927.027.848.308 | (9.212.106.635) |
| | NGUỒN VỐN | | | |
| A | Nợ phải trả | 3.849.214.243.578 | 3.860.397.275.213 | 11.183.031.635 |
| I | Nợ ngắn hạn | 2.898.671.563.125 | 2.909.854.594.760 | 11.183.031.635 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.315.743.639.773 | 1.326.926.671.408 | 11.183.031.635 |
| B | Vốn chủ sở hữu | 6.087.025.711.365 | 6.066.630.573.095 | (20.395.138.270) |
| I | Vốn chủ sở hữu | 6.082.233.988.243 | 6.061.838.849.973 | (20.395.138.270) |
| I | Lợi nhuận chưa phân phối | 468.112.178.092 | 450.194.045.556 | (17.918.132.536) |
| 2 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 886.228.695.469 | 883.751.689.735 | (2.477.005.734) |
| | TỔNG NGUỒN VỐN | 9.936.239.954.943 | 9.927.027.848.308 | (9.212.106.635) |

Người lập biểu



Phạm Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017